

Số: 3017 /QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 29 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng
khu vùng đệm (đợt 3) thuộc dự án Nhà máy xi măng Bình Phước
tại xã Thanh Lương, thị xã Bình Long

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 01/7/2008 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh ban hành quy định đơn giá bồi thường về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-UBND ngày 08/12/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu vùng đệm - dự án Nhà máy xi măng Bình Phước thuộc xã Thanh Lương, huyện Bình Long;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 800/TTr-STNMT ngày 24/12/2010, theo Tờ trình số 96/HĐBTXMBP ngày 16/12/2010 của Hội đồng Bồi thường GPMB dự án Nhà máy xi măng Bình Phước,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu vực đệm (đợt 3) thuộc dự án Nhà máy xi măng Bình Phước tại xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, cụ thể như sau:

1. Số hộ được bồi thường, hỗ trợ: 10 hộ (kèm theo danh sách).
2. Tổng diện tích đất thu hồi: 9.768,7 m².

Trong đó:

- Đất ở: 2.298,2 m²;
- Đất nông nghiệp: 7.470,5 m².

3. Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ: **2.204.231.121 đồng** (Hai tỷ, hai trăm lẻ bốn triệu, hai trăm ba mươi một ngàn, một trăm hai mươi một đồng);

Trong đó:

- | | |
|---|---------------------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất: | 117.811.600 đồng; |
| - Chi phí hỗ trợ đất ở liền kề: | 93.077.100 đồng; |
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa: | 1.699.334.246 đồng; |
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ về công trình phụ: | 88.945.208 đồng; |
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ về cây trồng: | 130.986.150 đồng; |
| - Chi phí hỗ trợ về di chuyển nhà: | 15.000.000 đồng; |
| - Chi phí hỗ trợ ổn định cuộc sống: | 11.400.000 đồng; |
| - Chi phí hỗ trợ gia đình chính sách: | 5.000.000 đồng; |
| - Chi phí hỗ trợ nghề nghiệp: | 10.500.000 đồng; |
| - Chi phí di dời đúng kế hoạch: | 32.176.817 đồng. |

Điều 2. Các ông/bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công Thương; Giám đốc Công ty Xi măng Hà Tiên 1, Chủ tịch UBND thị xã Bình Long, Chủ tịch Hội đồng Bồi thường GPMB dự án Nhà máy xi măng Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 2;
- LĐVP, phòng: KT, SX;
- Lưu: VT, 376.161C



Nguyễn Văn Lợi

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN VÙNG ĐỆM NHÀ MÁY XI MĂNG BÌNH PHƯỚC (đợt 3)**

(Kèm theo Quyết định số **3017** /QĐ-UBND ngày **29** /**12**/2010 của UBND tỉnh)

Stt	Họ tên chủ hộ	Số thửa/ số tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m2)			Giá trị bồi thường hỗ trợ (đồng)					Giá trị hỗ trợ (đồng)					Tổng cộng
			Tổng diện tích	đất N,L nghiệp	đất ở	Hỗ trợ đất ở lk	Đất	Nhà ở	Công trình phụ VKT	Cây trồng	Di dời nhà	Ôn định cuộc sống	Gia đình chính sách	Thưởng đúng KH	Hỗ trợ nghề	
1	Nguyễn Đình Ân	09/3	933,9	533,9	400,00	16.200.000	10.678.000	115.654.672	200.692	3.960.000	0	0	0	2.933.867	0	149.627.231
2	Nguyễn Việt Hòa	44/3	392,2	0,00	392,2	15.884.100	0	142.323.619	0	977.450	0	0	0	3.183.703	0	162.368.873
3	Huỳnh Văn Nghĩa	8 ^a /6	571,9	171,9	400,00	16.200.000	3.438.000	246.014.888	8.309.910	1.143.250	3.000.000	1.800.000	0	5.000.000	0	284.906.048
4	Trịnh Thị Nguyên	82/3	114,2	0,00	114,20	4.625.100	0	58.786.000	7.126.448	0	3.000.000	600.000	0	1.410.751	0	75.548.299
5	Nguyễn Văn Rốt	45/3	397,4	0,00	397,4	16.094.700	0	154.334.051	0	920.450	0	0	0	3.426.984	0	174.776.185
6	Đình Văn Tài	80/3	1.898,3	1.498,3	400,00	16.200.000	29.966.000	214.300.800	4.228.000	8.760.000	0	0	0	5.000.000	0	278.454.800
7	Đặng Xuân Tùng	43/3	194,4	0,00	194,4	7.873.200	0	141.760.528	22.242.430	0	3.000.000	600.000	0	3.437.523	0	178.913.681
8	Bùi Tấn Kỳ	62b/1	1.200,0	1.200,0	0,00	0	16.800.000	87.651.200	6.038.200	28.710.000	3.000.000	4.200.000	5.000.000	2.783.988	3.500.000	157.683.388
9	Nguyễn Thành Kiên	62a/1	3.100,0	3.100,0	0,00	0	43.400.000	116.928.000	11.970.000	83.665.000	3.000.000	4.200.000	0	5.000.000	7.000.000	275.163.000
10	Hoàng Đình Trung	70/1	966,4	966,4	0,00	0	13.529.600	421.580.488	28.829.528	2.850.000	0	0	0	0	0	466.789.616
Cộng			9.768,7	7.470,5	2.298,2	93.077.100	117.811.600	1.699.334.246	88.945.208	130.986.150	15.000.000	11.400.000	5.000.000	32.176.817	10.500.000	2.204.231.121

